

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 28 /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**  
**KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 11547/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 94/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 như sau:**

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 (Phụ lục 1 đính kèm).

2. Danh mục chương trình, đề án, dự án thuộc nhiệm vụ chi đầu tư cấp tỉnh và vốn đầu tư phân cấp cho cấp huyện 5 năm 2016 - 2020 (Phụ lục 2, 2A, 2B, 2C, 2D đính kèm).

3. Danh mục dự án đầu tư từ nguồn Quỹ phát triển đất của tỉnh 5 năm 2016 - 2020 (Phụ lục 3 đính kèm).

## **Điều 2. Các giải pháp thực hiện**

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, các chủ đầu tư quán triệt và tập trung thực hiện tốt công tác tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của Chính phủ. Không yêu cầu tổ chức, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư khi chương trình, dự án chưa được quyết định chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt hoặc chưa được bố trí vốn kế hoạch, gây nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Căn cứ danh mục và mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án trong giai đoạn 2016 - 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm bố trí đủ phần vốn của cấp huyện đối ứng cho dự án theo quy định; chủ đầu tư thực hiện rà soát các hạng mục dự án, cắt giảm các chi phí, hạng mục không thật cần thiết trên nguyên tắc vẫn bảo đảm mục tiêu chủ yếu của dự án và hiệu quả đầu tư, hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020.

3. Đối với dự án khởi công mới đã được cấp có thẩm quyền có ý kiến chỉ đạo bổ sung đầu tư trong kế hoạch trung hạn, nhưng đến thời điểm hiện nay chưa phê duyệt chủ trương đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan hoàn tất các thủ tục, thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, phê duyệt chủ trương, phê duyệt đầu tư từng dự án cụ thể trước khi triển khai thực hiện, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Hỗ trợ bổ sung 27 tỷ đồng cho các phường Ninh Hải, Ninh Thủy, Ninh Diêm, Ninh Giang, Ninh Hà, Ninh Đa thuộc thị xã Ninh Hòa để đầu tư phát triển đô thị giai đoạn 2018 - 2020. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng danh mục dự án và mức vốn hỗ trợ cho từng dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020. Trong thời gian đến, Ủy ban nhân dân tỉnh cần rà soát nguồn vốn để hỗ trợ cho một số phường, thị trấn khác trên địa tỉnh đầu tư phát triển đô thị trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chú trọng thực hiện phương án thu cấp quyền sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 nhằm đảm bảo nguồn thu theo kế hoạch; đồng thời, rà soát nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh để bổ sung nguồn vốn đầu tư công trong thời gian tới.

6. Cơ quan quản lý các chương trình, đề án (Chương trình phát triển đô thị, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình 135, Chương trình phát triển nhân lực,...) chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện kế hoạch đầu tư 5 năm 2016 - 2020 có hiệu quả; rà soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, đề xuất và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện (bao gồm cấp xã) thực hiện theo nguyên tắc, thứ tự ưu tiên đầu tư và phân bổ nguồn vốn được phân cấp theo quy định, kết hợp sử dụng nguồn dự phòng đầu tư 10% để bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên

như sau: vốn đối ứng cho các dự án sử dụng nguồn vốn cấp tỉnh quản lý; khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra; dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng còn thiếu vốn; dự án mới phát sinh trong trung hạn; đáp ứng tỷ lệ đầu tư cho giáo dục trên tổng vốn phân cấp cho cấp huyện.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh bổ sung năm 2018 và danh mục dự án mới bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VI nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2018./.

*Nơi nhận:*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Đại.

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Tấn Tuân*

**Nguyễn Tấn Tuân**



PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2016-2020

Thực hiện theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 05 /12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Nguồn vốn đầu tư công	Theo NQ 14 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung NQ 14 của HĐND tỉnh	Tăng, giảm so với NQ 14 của HĐND tỉnh	Chi tiết kế hoạch vốn 5 năm 2016-2020					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:					
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>22.520.584</b>	<b>22.043.544</b>	<b>-477.040</b>	<b>22.043.544</b>	<b>3.798.776</b>	<b>3.466.030</b>	<b>4.145.357</b>	<b>5.203.113</b>	<b>5.430.268</b>	
1	Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	13.203.622	15.150.510	1.946.888	15.150.510	2.677.682	2.629.100	2.879.641	3.494.087	3.470.000	
1.1	Nguồn XDCB tập trung	9.902.000	10.798.808	896.808	10.798.808	1.980.400	1.980.400	1.962.001	2.436.007	2.440.000	
-	Cấp tỉnh quản lý	7.402.000	8.274.528	872.528	8.274.528	1.499.400	1.487.120	1.512.001	1.936.007	1.840.000	
-	Cấp huyện quản lý	2.500.000	2.524.280	24.280	2.524.280	481.000	493.280	450.000	500.000	600.000	tăng bq 7%/năm
1.2	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	2.242.622	3.277.702	1.035.080	3.277.702	505.282	441.700	697.640	833.080	800.000	
-	Cấp tỉnh quản lý	917.819	1.133.469	215.650	1.133.469	271.119	130.000	273.700	208.650	250.000	
-	Cấp huyện quản lý	1.324.803	2.144.233	819.430	2.144.233	234.163	311.700	423.940	624.430	550.000	
1.3	Nguồn vốn XSKT	1.059.000	1.074.000	15.000	1.074.000	192.000	207.000	220.000	225.000	230.000	
2	Nguồn vốn vay	2.097.000	890.000	-1.207.000	890.000	390.000	500.000	0	0	0	
-	Nguồn vốn vay KBNN	1.625.000	890.000	-735.000	890.000	390.000	500.000				
-	Nguồn vốn vay ngân hàng Phát triển	472.000		-472.000	0						

Số TT	Nguồn vốn đầu tư công	Theo NQ 14 của HĐND tỉnh	Điều chỉnh, bổ sung NQ 14 của HĐND tỉnh	Tăng, giảm so với NQ 14 của HĐND tỉnh	Chi tiết kế hoạch vốn 5 năm 2016-2020					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:					
						Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
3	Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	3.438.718	1.841.544	-1.597.174	1.841.544	119.997	40.000	438.580	372.205	870.762	theo thực tế
-	Cấp phát từ NSTW	1.946.661	942.744	-1.003.917	942.744	119.997	40.000	107.880	204.105	470.762	
-	Địa phương vay lại	1.492.057	898.800	-593.257	898.800			330.700	168.100	400.000	
4	Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ	2.876.834	3.026.371	149.537	3.026.371	425.300	225.330	595.944	993.291	786.506	
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg	14.944	14.944	0	14.944			14.944			
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	17.090	178.627	161.537	178.627			4.000	107.551	67.076	
-	Các chương trình mục tiêu	1.849.800	1.849.800	0	1.849.800	425.300	225.330	222.000	257.740	719.430	
-	Hỗ trợ khác	995.000	983.000	-12.000	983.000			355.000	628.000		
5	Nguồn vốn khác	904.410	1.135.119	230.709	1.135.119	185.797	71.600	231.192	343.530	303.000	



**PHỤ LỤC 2A**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM 2016-2020 CỦA NGUỒN VỐN CẤP TỈNH QUẢN LÝ HỖ TRỢ CHO CẤP HUYỆN THỰC HIỆN  
TRÊN QUANG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC (TRỪ ĐỀ ÁN PHỔ CẬP GDMN CHO TRẺ EM 5 TUỔI)**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 05 /12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định phê duyệt dự án đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ		Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	
A	B	1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng số</b>											796.766	204.765	592.000	110.500
<b>I</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>				<b>101.590</b>	<b>30.477</b>	<b>71.113</b>		<b>101.415</b>	<b>30.424</b>	<b>70.990</b>	<b>101.415</b>	<b>30.515</b>	<b>70.900</b>	<b>14.000</b>
1	Trường TH Cam Thịnh 1	Cam Thịnh Đông	2016	1612/QĐ-UBND 30/9/2015	2.498	749	1.748	1783a/QĐ-UBND 28/10/2015	2.498	749	1.748	2.498	749	1.748	1.748
2	Trường TH Cam Nghĩa 1	Cam Nghĩa	2016-2018	1620/QĐ-UBND 30/9/2015	11.998	3.599	8.398	1784a/QĐ-UBND 28/10/2015	11.911	3.573	8.338	11.911	3.573	8.338	8.252
3	Trường TH Cam Thịnh Tây 1	Cam Thịnh Tây	2017-2019	1614/QĐ-UBND 30/9/2015	19.966	5.990	13.976	1865/QĐ-UBND 28/10/2016	19.965	5.990	13.976	19.965	5.995	13.970	2.000
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	Cam Lộc	2017-2020	29/NQ-HĐND 25/12/2015	42.000	12.600	29.400	1852A/QĐ-UBND 28/10/2016	41.999	12.600	29.399	41.999	12.602	29.397	2.000
5	Trường TH Cam Lộc 1	Cam Lộc	2019	1713A/QĐ-UBND 15/10/2015	9.995	2.999	6.997	1552-30/10/17	9.995	2.999	6.997	9.995	2.999	6.997	
6	Trường TH Cam Nghĩa 2	Cam Nghĩa	2019	1523A/QĐ-UBND 31/8/2016	4.634	1.390	3.244	1532/QĐ-UBND 27/10/17	4.551	1.365	3.186	4.551	1.401	3.150	
7	Trường MN 2/4	Cam Lộc	2019-2020	1522A/QĐ-UBND 31/8/2016	10.500	3.150	7.350	1531/QĐ-UBND 27/10/17	10.496	3.149	7.347	10.496	3.196	7.300	
<b>II</b>	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>				<b>128.982</b>	<b>38.695</b>	<b>90.287</b>		<b>61.643</b>	<b>18.521</b>	<b>43.122</b>	<b>126.955</b>	<b>38.955</b>	<b>88.000</b>	<b>8.325</b>

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
1	Trường TH Ninh Thọ 2	Ninh Thọ	2016-2018	3061/QĐ-UBND 30/10/2015	14.527	4.358	10.169	3064/QĐ-UBND 30/10/2015	12.500	3.750	8.750	12.500	3.750	8.750	8.325
2	Trường TH Ninh Sim	Ninh Sim	2017-2018	3047/QĐ-UBND 29/10/2015	7.990	2.397	5.593	1949/QĐ-UBND 27/10/2016	7.949	2.385	5.564	7.990	2.426	5.564	
3	Trường TH Ninh Thủy	Ninh Thủy	2017-2019	3063/QĐ-UBND 30/10/2015	14.931	4.479	10.452	1963/QĐ-UBND 28/10/2016	14.967	4.515	10.452	14.931	4.749	10.182	
4	Trường TH số 1 Ninh Hiệp	Ninh Thọ	2017-2019	3060/QĐ-UBND 30/10/2015	11.977	3.593	8.384	1948/QĐ-UBND 27/10/2016	11.961	3.588	8.373	11.977	3.604	8.373	
5	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng (xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ trợ)	Ninh Thủy	2018-2019	3062/QĐ-UBND 30/10/2015	7.993	2.398	5.595	2184/QĐ-UBND 30/10/2017	7.997	2.402	5.595	7.993	2.403	5.590	
6	Trường THCS Chu Văn An (xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ)		2018-2019	3049/QĐ-UBND 29/10/2015	3.984	1.195	2.789	2168/QĐ-UBND 27/10/2017	3.567	1.070	2.497	3.984	1.487	2.497	
7	Trường Mầm non 1/5 (xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ)	Ninh Sơn	2018-2019	3050/QĐ-UBND 29/10/2015	2.989	897	2.092	2185/QĐ-UBND 30/10/2017	2.702	811	1.891	2.989	1.099	1.890	
8	Trường TH Ninh Sơn	Ninh Sơn	2020	3052/QĐ-UBND 29/10/2015	9.960	2.988	6.972					9.960	2.988	6.972	
9	Trường TH số 3 Ninh Hiệp (xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ trợ)	Ninh Hiệp	2020	3075/QĐ-UBND 30/10/2015	4.098	1.229	2.869					4.098	1.229	2.869	
10	Trường THCS Phạm Ngũ Lão (xây dựng 10 phòng học và công trình phụ trợ)		2020	3051/QĐ-UBND 29/10/2015	7.996	2.399	5.597					7.996	2.399	5.597	
11	Trường TH Ninh Diêm	Ninh Diêm	2020	3078/QĐ-UBND 30/10/2015	4.959	1.488	3.471					4.959	1.488	3.471	
12	Trường TH Ninh Trung	Ninh Trung	2020	3046/QĐ-UBND 29/10/2015	6.989	2.097	4.892					6.989	2.097	4.892	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
13	Trường TH số 1 Ninh Đa (xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ)	Ninh Đa	2020	3077/QĐ-UBND 30/10/2015	1.696	509	1.187				1.696	509	1.187		
14	Trường TH số 1 Ninh Ích (xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ)	Ninh Ích	2020	3080/QĐ-UBND 30/10/2015	3.998	1.199	2.799				3.998	1.199	2.799		
15	Trường TH số 2 Ninh Ích (xây dựng 04 phòng học và công trình phụ trợ)	Ninh Ích	2020	3079/QĐ-UBND 30/10/2015	2.998	899	2.099				2.998	899	2.099		
16	Trường TH Ninh Hưng	Ninh Hưng	2020	3074/QĐ-UBND 30/10/2015	4.998	1.499	3.499				4.998	1.499	3.499		
17	Trường TH Ninh Hải (xây dựng 02 phòng học và công trình phụ trợ)	Ninh Hải	2020	3076/QĐ-UBND 30/10/2015	2.946	884	2.062				2.946	884	2.062		
18	Trường TH Ninh Lộc (xây dựng 06 phòng học và công trình phụ trợ)	Ninh Lộc	2020	3081/QĐ-UBND 30/10/2015	3.998	1.199	2.799				3.998	1.199	2.799		
19	Trường TH Ninh An	Ninh An	2020		9.955	2.987	6.969				9.955	3.046	6.909		
<b>III</b>	<b>Huyện Vạn Ninh</b>				<b>43.864</b>	<b>10.365</b>	<b>33.499</b>		<b>28.495</b>	<b>8.548</b>	<b>19.946</b>	<b>43.395</b>	<b>10.224</b>	<b>33.171</b>	<b>15.800</b>
1	Trường TH Vạn Bình 2	Vạn Bình	2016-2018	1036/QĐ-UBND 29/10/2015	14.996	4.499	10.497	1073/QĐ-UBND 30/10/2015	14.969	4.491	10.478	14.996	4.499	10.497	9.800
2	Trường TH Vạn Lương 3	Vạn Lương	2017-2019	1034/QĐ-UBND 29/10/2015	13.995	4.199	9.797	1077/QĐ-UBND 30/10/2015	13.526	4.058	9.468	13.526	4.058	9.468	6.000
3	Trường THCS Vạn Giã	Thị trấn Vạn Giã	2019	1035/QĐ-UBND 29/10/2015	5.559	1.668	3.891				5.559	1.668	3.891		



Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công- hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ
4	Trường MG Vạn Khánh (Xây mới khu hiệu bộ, bếp ăn một chiều, phòng y tế, nhà bảo vệ, phòng nhân viên, nhà xe, nhà vệ sinh GV, sân bê tông, công tường rào, 02 phòng)	Vạn Khánh	2019-2020	1033/QĐ-UBND 29/10/2015	5.514		5.514				5.514		5.514		
5	Trường Tiểu học Vạn Phước 1 (Xây mới khu hiệu bộ, 03 phòng học, công tường rào, xây mới phòng thư viện, phòng y tế, phòng giáo viên, nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe học sinh).	Vạn Phước	2019-2020	1032/QĐ-UBND 29/10/2015	3.800		3.800				3.800		3.800		
<b>IV</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>				<b>83.146</b>	<b>24.944</b>	<b>58.203</b>		<b>63.570</b>	<b>19.071</b>	<b>44.499</b>	<b>75.683</b>	<b>24.683</b>	<b>51.000</b>	<b>16.294</b>
1	Trường THCS A.Yersin	Suối Cát	2016-2017	2336/QĐ-UBND 14/10/2015	11.045	3.314	7.732	2567/QĐ-UBND 30/10/2015	7.861	2.358	5.503	7.861	2.871	4.990	4.134
2	Trường MG Vàng Anh	Suối Tân	2016-2018	2335/QĐ-UBND 14/10/2015	18.526	5.558	12.968	2566/QĐ-UBND 30/10/2015	12.852	3.855	8.996	12.852	3.856	8.996	8.600
3	Trường TH Cam Phước Tây 1 (xây dựng 05 phòng học và nhà vệ sinh)	Cam Phước Tây	2017-2018	2558/QĐ-UBND 30/10/2015	3.267	980	2.287	2578/QĐ-UBND 30/10/2015	3.250	975	2.275	3.250	975	2.275	2.060
4	Trường THCS Cam Hải Đông (xây dựng 08 phòng học, khối nhà hành chính và công tường rào...)	Cam Hải Đông	2018-2019	2474/QĐ-UBND 24/10/2015	13.101	3.930	9.171	2809/QĐ-UBND 28/10/2016	13.101	3.930	9.171	13.101	4.030	9.071	1.500
5	Trường MG Hoa Hồng	Cam Thành Bắc	2019	2548/QĐ-UBND 30/10/2015	3.294	988	2.306	2879/QĐ-UBND 28/10/16	3.321	996	2.325	3.321	1.015	2.306	
6	Trường TH Cam An Nam (Sửa chữa công, tường rào, sân đường nội bộ,...)	Cam An Nam	2019	2557/QĐ-UBND 30/10/2015	1.047	314	733	2826/QĐ-UBND 27/10/16	1.076	323	753	1.076	343	733	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lấy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ		Ngân sách huyện		Ngân sách tỉnh hỗ trợ
7	Trường THCS Lê Thánh Tôn (Cải tạo, sửa chữa khối lớp học và khối hành chính)	Cam Hiệp Bắc	2019	2556/QĐ-UBND 30/10/2015	1.312	394	918	2862/QĐ-UBND 28/10/16	1.176	353	823	1.312	488	823	
8	Trường TH Suối Tân (xây dựng 02 phòng học bộ môn)	Suối Tân	2019	2559/QĐ-UBND 30/10/2015	1.995	599	1.397	2575/QĐ-UBND 30/10/15	1.922	576	1.345	1.995	650	1.345	
9	Trường THCS Nguyễn Hiền (Sửa chữa công, tường rào, sân đường nội bộ...)	Cam Thành Bắc	2019	2550/QĐ-UBND 30/10/2015	1.680	504	1.176	2577/QĐ-UBND 30/10/15	1.584	475	1.109	1.680	571	1.109	
10	Trường TH Cam Đức 2 (Cải tạo, sửa chữa khối lớp học và khối hành chính)	Thị trấn Cam Đức	2019	2554/QĐ-UBND 30/10/2015	1.158	347	810	2830/QĐ-UBND 27/10/16	1.160	348	812	1.160	350	810	
11	Trường TH Suối Cát	Suối Cát	2019	2547/QĐ-UBND 30/10/2015	5.988	1.796	4.191	1856/QĐ-UBND 27/10/17	5.993	1.798	4.195	5.993	1.802	4.191	
12	Trường TH Tân Sinh (Sửa chữa hàng rào, sân trường)	Cam Thành Bắc	2019	2552/QĐ-UBND 30/10/2015	600	180	420	2827/QĐ-UBND 27/10/16	597	179	418	600	182	418	
13	Trường THCS Quang Trung (Sửa chữa công, hàng rào)	Thị trấn Cam Đức	2019	2551/QĐ-UBND 30/10/2015	345	103	241	2829/QĐ-UBND 27/10/16	343	103	240	345	105	240	
14	Trường THCS Lương Thế Vinh (Cải tạo, sửa chữa khối lớp học và khối hành chính)	Cam Hòa	2019	2555/QĐ-UBND 30/10/2015	1.706	512	1.195	2828/QĐ-UBND 27/10/16	1.695	508	1.186	1.706	520	1.186	
15	Trường TH Cam Hải Tây (Xây dựng công, hàng rào)	Cam Hải Tây	2019	2545/QĐ-UBND 30/10/2015	500	150	350	1854/QĐ-UBND 27/10/17	492	148	345	500	155	345	
16	Trường MG Sơn Ca	Cam Tân	2019	2539/QĐ-UBND 30/10/2015	398	119	279	1855/QĐ-UBND 27/10/17	395	118	276	398	122	276	
17	Trường TH Cam Tân	Cam Tân	2019	2546/QĐ-UBND 30/10/2015	1.500	450	1.050	1898/QĐ-UBND 30/10/17	1.392	418	975	1.500	525	975	
18	Trường TH Cam An Bắc	Cam An Nam	2019	2543/QĐ-UBND 30/10/2015	1.500	450	1.050	1896/QĐ-UBND 30/10/17	1.413	424	989	1.500	511	989	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018		
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ				
19	Trường TH Cam Hiệp Bắc (Cài tạo, sửa chữa các phòng học, cổng tường rào, xây dựng 04 phòng học)	Cam Hiệp Bắc	2019	2544/QĐ-UBND 30/10/2015	2.600	780	1.820	3.949	1.185	2.764	3.949	2.129	1.820		
20	Trường MG Anh Đào	Thị trấn Cam Đức	2020	2542/QĐ-UBND 30/10/2015	3.800	1.140	2.660				3.800	1.140	2.660		
21	Trường MG Phong Lan	Cam Phước Tây	2020	2540/QĐ-UBND 30/10/2015	2.797	839	1.958				2.797	847	1.950		
22	Trường MG Thiên Nga	Cam An Bắc	2020	2549/QĐ-UBND 30/10/2015	2.399	720	1.679				2.399	720	1.679		
23	Trường THCS Trần Đại Nghĩa	Cam Tân	2020	2541/QĐ-UBND 30/10/2015	2.591	777	1.814				2.591	777	1.814		
<b>V</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>22.423</b>	<b>0</b>	<b>22.423</b>	<b>9.663</b>	<b>0</b>	<b>9.663</b>	<b>22.000</b>	<b>0</b>	<b>22.000</b>	<b>9.411</b>	
1	Trường TH Sơn Bình giai đoạn 2	Sơn Bình	2016-2017	1125b/QĐ-UBND 30/10/2015	4.498		4.498	1562/QĐ-UBND 28/12/2015	4.251	4.251	4.250		4.250	4.025	
2	Trường TH Ba Cùm Bắc (điểm Dốc Trâu) giai đoạn 2	Ba Cùm Bắc	2017-2018	1122b/QĐ-UBND 30/10/2015	5.490		5.490	647/QĐ-UBND 27/10/2016	5.413	5.413	5.410		5.410	5.386	
3	Trường MN Ba Cùm Bắc	Ba Cùm Bắc	2019		1.498		1.498				1.498		1.498		
4	Trường TH Sơn Lâm giai đoạn 2	Sơn Lâm	2019		5.995		5.995				5.900		5.900		
5	Trường THCS Sơn Lâm giai đoạn 3	Sơn Lâm	2020		4.942		4.942				4.942		4.942		
<b>VI</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				<b>58.021</b>	<b>3.038</b>	<b>54.983</b>		<b>36.594</b>	<b>2.102</b>	<b>34.492</b>	<b>57.938</b>	<b>3.038</b>	<b>54.900</b>	<b>10.470</b>
1	Trường Tiểu học Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2016-2018	542/QĐ-UBND 30/10/2015	14.186	1.186	13.000	639/QĐ-UBND 30/10/2014	14.186	1.186	13.000	14.186	1.186	13.000	10.470

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định phê duyệt dự án đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ		Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	
2	Trường Mầm non xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2019-2020	538/QĐ-UBND 30/10/2015	14.916	916	14.000	640/QĐ-UBND 30/10/2014	14.916	916	14.000	14.916	916	14.000	
3	Trường Mầm non xã Khánh Phú; HM: Xây dựng 4 phòng học, khu hiệu bộ, bếp ăn, công, tường rào, sân	Xã Khánh Phú	2019	540/QĐ-UBND 30/10/2015	7.492		7.492	733/QĐ-UBND 27/9/2016	7.492		7.492	7.490		7.490	
4	Trường Tiểu học Liên Sang; HM: Xây dựng 18 phòng học, khu hiệu bộ, công, tường rào, sân	Xã Liên Sang	2019-2020	539/QĐ-UBND 30/10/2015	14.936	936	14.000					14.936	936	14.000	
5	Trường Tiểu học Khánh Bình 2; HM: Xây dựng 6 phòng học, khu hiệu bộ, công, tường rào, sân	Xã Khánh Bình	2020	541/QĐ-UBND 30/10/2015	6.491		6.491					6.410		6.410	
<b>VII</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>				<b>73.073</b>	<b>21.922</b>	<b>51.151</b>		<b>36.281</b>	<b>10.884</b>	<b>25.397</b>	<b>72.650</b>	<b>21.849</b>	<b>50.800</b>	<b>7.300</b>
1	Trường THCS Diên Phú	Diên Phú	2016-2018	209/NQ-HPND 30/10/2015	33.704	10.111	23.593	233/QĐ-UBND 31/12/2015	33.652	10.096	23.556	33.652	10.132	23.520	5.500
2	Trường TH Diên Điền	Diên Hòa	2016	128/QĐ-UBND 12/10/2015	3.000	900	2.100	208/QĐ-UBND 30/10/2015	2.629	789	1.840	2.629	789	1.840	1.800
3	Trường THCS Diên Đồng	Diên Đồng	2019-2020	129/QĐ-UBND 12/10/2015	22.883	6.865	16.018					22.883	6.883	16.000	
4	Trường Mầm non TT Diên Khánh	TĐK	2019-2020	1296/QĐ-UBND 12/10/2015	13.486	4.046	9.440					13.486	4.046	9.440	
<b>VIII</b>	<b>Thành phố Nha Trang</b>				<b>179.813</b>	<b>32.213</b>	<b>147.600</b>	<b>0</b>	<b>220.501</b>	<b>64.795</b>	<b>156.948</b>	<b>220.501</b>	<b>75.501</b>	<b>145.000</b>	<b>28.900</b>
1	Trường Tiểu học Phước Hải 3	Phước Hải	2016-2017					7971/QĐ-CTUBND 11/9/2014	43.074	33.074	10.000	43.074	40.074	3.000	3.000
2	Trường Mầm non Ngọc Hiệp - HM: Xây dựng mới 06 phòng học, khu hiệu bộ	Ngọc Hiệp	2016-2017	3992/QĐ-UBND 22/10/2015	10.000	4.000	6.000	7858/QĐ-CTUBND 30/10/2015	8.758	4.000	6.000	8.758	7.258	1.500	1.500

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018	
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ		Ngân sách huyện		Ngân sách tỉnh hỗ trợ
3	Trường Mầm non Phước Tiến - HM: xây dựng phòng học, phòng chức năng	Phước Tiến	2016	4067/QĐ-UBND 26/10/2015	5.500	2.000	3.500	7859/QĐ-CTUBND 30/10/2015	4.068	1.220	2.848	4.068	1.568	2.500	2.500
4	Trường Tiểu học Đất Lành (gd 1)	Vinh Thái	2017-2018	4411/QĐ-UBND 11/10/2016	26.813	15.813	11.000	7583/QĐ-CTUBND 31/10/2016	26.813	15.813	11.000	26.813	15.813	11.000	7.500
5	Trường THCS Phan Sào Nam - HM: khôi phục, nhà đa năng, nhà hành chính, nhà xe	Nha Trang	2017-2018	4092/QĐ-UBND 26/10/2015	17.000	7.000	10.000	14142/QĐ-UBND 31/5/2017	16.431	6.431	10.000	16.431	6.431	10.000	10.000
6	Trường TH Phước Tiến - HM: xây dựng mới nhà bếp, phòng chức năng, nhà xe	Phước Tiến	2017-2018	4085/QĐ-UBND 26/10/2015	7.900	3.400	4.500	7602/QĐ-UBND 31/10/2016	8.757	4.257	4.500	8.757	4.357	4.400	4.400
7	Trường TH Vinh Phương 1 (điểm chính) - HM: XDM nhà đa năng, 04 phòng học	Vinh Phương	2019	3928/QĐ-UBND 13/10/2015	5.100		5.100	18941/QĐ-UBND 27/10/2017	5.100		5.100	5.100		5.100	
8	Trường TH Vinh Phước 2 - HM: XD khôi phục hành chính, phòng chức năng	Vinh Phước	2019	4087/QĐ-UBND 26/10/2015	5.291		5.291	18922/QĐ-UBND 27/10/2017	5.291		5.291	5.291		5.291	
9	Trường TH Phước Thịnh - HM: XDM phòng chức năng, đa năng, 4 phòng học	Phước Đồng	2019	4084/QĐ-UBND 26/10/2015	8.630		8.630		8.630		8.630	8.630		8.630	
10	Trường Mầm non Hoa Hồng - HM: xây dựng phòng học, phòng chức năng	Nha Trang	2019	4077/QĐ-UBND 26/10/2015	4.183		4.183	19070/QĐ-UBND 30/10/2017	4.183		4.183	4.183		4.183	
11	Nâng cấp Trường Mầm non Phước Long	Phước Long	2019	4079/QĐ-UBND 26/10/2015	14.889		14.889		14.889		14.889	14.889		14.889	
12	Trường THCS Lương Thế Vinh - HM: XDM nhà đa năng, phòng chức năng	Nha Trang	2019	4091/QĐ-UBND 26/10/2015	7.395		7.395	19111/QĐ-UBND 31/10/2017	7.395		7.395	7.395		7.395	

Số TT	Tên dự án đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Quyết định phê duyệt dự án đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020			Lũy kế vốn NS tỉnh bố trí đến hết KH năm 2018
				Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ			Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ		Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	
13	Trường Mầm non Phước Hải (cơ sở 1&2) - HM: xây dựng phòng học, phòng chức năng	Phước Hải	2020	4078/QĐ-UBND 26/10/2015	12.407		12.407		12.407		12.407		12.407		
14	Trường THCS Thái Nguyên - HM: XDM nhà đa năng, phòng chức năng		2020		9.968		9.968		9.968		9.968		9.968		
15	Trường THCS Âu Cơ - HM: XDM nhà đa năng, phòng học, phòng chức năng		2020		8.172		8.172		8.172		8.172		8.172		
16	Trường Tiểu học Phước Hải 3 (giai đoạn 2) - HM: XD khối nhà đa năng, khối lớp học 12 tầng		2020		16.925		16.925		16.925		16.925		16.925		
17	Trường THCS Lý Thái Tổ (giai đoạn 2)-HM: XDM khối 12 phòng học, phòng bộ môn, nhà đa năng, sân chơi, bãi tập, thiết bị		2020		19.640		19.640		19.640		19.640		19.640		
IX	Hỗ trợ sửa chữa giáo dục (3 tỷ đồng/huyện, TX, TP) trong 2 năm 2019-2020										48.000		48.000		
X	Dự phòng phân bổ sau										28.229		28.229		



**PHỤ LỤC 2B**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM 2016-2020 NGUỒN VỐN CẤP TỈNH  
QUẢN LÝ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HDND ngày 05 / 12/2018 của HDND tỉnh Khánh Hòa)

DVT: triệu đồng

S T T	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư (Báo cáo KT-KT)			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bổ trợ đến năm 2018	Ghi chú
			Số. ngày	Tổng mức đầu tư	Tr. đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG</b>				<b>105.058</b>	<b>105.058</b>		
<b>A</b>	<b>Phân bổ chi tiết</b>			<b>117.998</b>	<b>75.628</b>	<b>75.628</b>	<b>57.898</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>24.922</b>	<b>14.839</b>	<b>14.839</b>	<b>14.839</b>	Năm 2019, 2020 phân bổ từ vốn TW Đề án giảm nghèo
(1)	Dự án hoàn thành bàn giao trước 31/12/2014 nhưng còn thiếu vốn							
	Đường vào khu SX và tạo thêm quỹ đất phục vụ đồng bào DTTS thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	350/QĐ-UBND ngày 24/7/2012	1.284	106	106	106	
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2015 nhưng còn thiếu vốn							
	Đường Tà Giang 2 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	718/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	2.725	850	850	850	
(3)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư							
1	Đường từ UBND xã Ba Cùm Bắc đi khu SX Lô Ô, xã Ba Cùm Bắc	xã Ba Cùm Bắc	1119b/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.902	3.403	3.403	3.403	
2	Đường vào khu SX thôn CoRoa, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	648/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	3.590	2.260	2.260	2.260	
3	Đường vào khu sản xuất thôn Hòn Dung đi thôn Tà Gụ, xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	649/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	4.289	2.820	2.820	2.820	
4	Nối tiếp đường vào khu SX Liên Bình đi khu SX thôn Hạ Nít, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	1498/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.500	3.000	3.000	3.000	
5	Mở đường từ tỉnh lộ 9 vào khu SX Suối phèn, xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	1499/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.632	2.400	2.400	2.400	
<b>II</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>26.822</b>	<b>17.223</b>	<b>17.223</b>	<b>17.223</b>	Năm 2019, 2020 phân bổ từ vốn TW Đề án giảm nghèo
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư							
1	Đường vào khu SX Gia Ngóe thôn Giang Biên, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	563/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.157	810	810	810	

S T T	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư (Báo cáo KT-KT)			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bổ trợ đến năm 2018	Ghi chú
			Số. ngày	Tổng mức đầu tư	Tr. đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Đường vào khu SX Suối Sung, thôn Giồng Cạo, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	564/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.111	780	780	780	
3	Đường từ đất ông Lê Đình Kháng vào khu SX đất bà Cao Thị Ranh, xã Khánh Trung (giai đoạn I)	Xã Khánh Trung	566/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.460	1.020	1.020	1.020	
4	Đường từ đất ông Cao Văn Liên vào khu SX thôn Cà Thêu	xã Khánh Phú	565/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.115	780	780	780	
5	Đường từ đất ông Đại vào khu SX thôn Nước Nhì (gần nghĩa trang)	xã Khánh Phú	832/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	1.885	1.115	1.115	1.115	
6	Đường từ nhà ông Trần Đăng Thế vào khu SX suối Hòn Lạy, xã Khánh Hiệp (B5)	xã Khánh Hiệp	833/QĐ-UBND ngày 14/10/2016	1.155	685	685	685	
7	Đường từ đất ông Cao Xuân Hạnh vào khu SX chân núi Hòn Mưa, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	760/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	4.001	2.375	2.375	2.375	
8	Đường từ ngã ba đất bà Pi Năng Thị Thị vào khu sản xuất Đa Jun, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	762/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	1.226	730	730	730	
9	Đường từ đất bà Cao Thị Ranh đến đất ông Cao Văn Siêng, thôn Suối Cá	Xã Khánh Trung	761/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	1.218	720	720	720	
10	Đường vào khu sản xuất Suối Cọp xã Liên Sang	Xã Liên Sang	888/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.115	1.278	1.278	1.278	
11	Đường từ đất ông Hoàng Đình Thọ vào khu SX tờ 4, thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	905/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	1.676	1.140	1.140	1.140	
12	Đường vào khu SX Suối Cha Lê thôn Giang Biên, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	906/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	2.312	1.540	1.540	1.540	
13	Đường từ đất ông Cao Xuân Thạnh vào khu SX giáp đất ông Cao Văn Lệ, thôn Cà Thêu, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	903/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	1.546	1.030	1.030	1.030	
14	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sóng Chò, thôn Ba Cánh	Xã Khánh Hiệp	907/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	2.774	1.840	1.840	1.840	
15	Đường từ nhà bà Lò Thị Chút vào khu SX đất ông Đình, xã Khánh Trung	xã Khánh Trung	904/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	2.071	1.380	1.380	1.380	
<b>III</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>21.899</b>	<b>14.774</b>	<b>14.774</b>	<b>8.299</b>	
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư</b>							
1	Đường từ làng phong dân tộc vào khu sản xuất	Xã Cam Phước Tây	2570/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	454	320	320	320	
2	Đường vào khu sản xuất Suối Chinh nổi dài	Xã Sơn Tân	2569/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2.381	1.610	1.610	1.610	
3	Đường từ nhà máy nước lên khu SX cây Sung, thôn Suối Cốc, xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	422/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.466	1.569	1.569	1.569	



S T T	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư (Báo cáo KT-KT)			Kế hoạch vốn NS tinh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tinh đã bổ trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số, ngày	Tổng mức đầu tư	Tr. đó: NS tinh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 1 và Suối Lau 3 (tuyến 1), xã Suối Cát	Xã Suối Cát	421/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	850	535	535	535	
5	Đường vào khu sản xuất Bàu Đưng, xã Suối Cát	Xã Suối Cát	1855A/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	4.042	2.550	2.550	2.550	
6	Đường bao khu sản xuất thôn Suối Lau 2	Xã Suối Cát	1750A/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	1.206	840	840	840	
7	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (nhà Cao Hương đến nhà Mang Thị Huỳnh)	Xã Suối Cát	1856A/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.250	875	875	875	
8	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 1 và Suối Lau 2, xã Suối Cát	Xã Suối Cát		1.200	840	840		
9	Đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (nhà Cao Thị Miên đến nhà Cao Tuấn)	Xã Suối Cát		1.100	770	770		
10	Đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất cây Sung nổi dài, xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân		3.500	2.450	2.450		
11	Đường bao khu sản xuất liên thôn Suối Lau 1 – Tân Xương 2	Xã Suối Cát		1.250	875	875		
12	Đường vào khu sản xuất đồng bào dân tộc thiểu số thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	Xã Cam Phước Tây		2.200	1.540	1.540		
<b>IV</b>	<b>TP. Cam Ranh</b>			<b>19.722</b>	<b>12.965</b>	<b>12.965</b>	<b>8.425</b>	
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư</b>							
1	Gia cố hai đường dẫn đầu cầu Suối Ngõ	Xã Cam Thịnh Tây	1814/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	1.094	550	550	550	
2	Đường vào khu sản xuất tuyến 1A thôn Thịnh Sơn, xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	1815/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	5.878	3.850	3.850	3.850	
3	Đường vào khu sản xuất tuyến 1B thôn Thịnh Sơn	Xã Cam Thịnh Tây	1554/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.995	1.900	1.900	1.900	
4	Đường vào khu sản xuất tuyến 25 N2 thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	1576A/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.250	875	875	875	
5	Đường vào khu sản xuất tuyến 8, thôn Thịnh Sơn	Xã Cam Thịnh Tây	1173/QĐ-UBND ngày 29.8.2017	2.000	1.250	1.250	1.250	
6	Đường vào khu sản xuất tuyến 6 thôn Thịnh Sơn, xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây		1.730	1.200	1.200		
7	Đường vào khu sản xuất tuyến 8, thôn Sông Cạn Đông	Xã Cam Thịnh Tây		2.200	1.540	1.540		
8	Đường vào khu sản xuất tuyến 2, thôn Thịnh Sơn	Xã Cam Thịnh Tây		2.000	1.400	1.400		
9	Đường vào khu sản xuất tuyến 4, thôn Thịnh Sơn	Xã Cam Thịnh Tây		575	400	400		
<b>V</b>	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>			<b>16.859</b>	<b>10.675</b>	<b>10.675</b>	<b>5.675</b>	

S T T	Tên dự án đầu tư	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt dự án đầu tư (Báo cáo KT-KT)			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số. ngày	Tổng mức đầu tư	Tr. đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư</b>							
1	Đường đi qua nghĩa địa Ninh Tây vào khu SX Suối Chình xã Ninh Tây	Xã Ninh Tây	3065/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2.925	1.300	1.300	1.300	
2	Đường vào khu sản xuất từ thôn Suối Sâu đến chân dốc An Giang, xã Ninh Tân	Xã Ninh Tân	1987/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	1.566	988	988	988	
3	Đường vào khu SX thôn 1 xã Ninh Sơn (từ tỉnh lộ 7 đến thôn 1 Suối Cát)	Xã Ninh Sơn	1988/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	959	587	587	587	
4	Đường vào khu SX từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến khu đồng ruộng Suối Mít, buôn Truong, Xóm Mới	Xã Ninh Tây	2175/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.059	2.000	2.000	2.000	
5	Đường vào khu SX từ nhà ông Cao Tiến đến hồ cá	Xã Ninh Tân	2176/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.200	800	800	800	
6	Đường vào khu SX từ nhà Y Dú (Buôn Lạc) Ninh Sim	Xã Ninh Tây		3.500	2.450	2.450		
7	Đường nội đồng (từ hồ cá đến nhà ông Nguyễn Minh Quốc)	Xã Ninh Tân		1.000	700	700		
	Đường vào khu SX từ nhà Trần Đức (Suối Mít) đi Thùng cửa sỏ	Xã Ninh Tây		2.650	1.850	1.850		
<b>VI</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>			<b>7.774</b>	<b>5.152</b>	<b>5.152</b>	<b>3.437</b>	
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư</b>							
1	Đường từ đồng cải tạo đến khu SX của đồng bào DTI thôn Đa Mai, xã Diên Tân (giai đoạn 2)	xã Diên Tân	205/QĐ-UBND/XD ngày 30/10/2015	602	420	420	420	
2	Đường vào khu SX thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên (nhánh đi qua đập tràn)	xã Suối Tiên	206/QĐ-UBND/XD ngày 30/10/2015	1.133	780	780	780	
3	Làm đường vào khu sản xuất thôn Lỗ Gia (nhánh rẽ từ khu dân cư đi khu SX)	xã Suối Tiên	452/QĐ-UBND/XD ngày 31/10/2016	1.191	720	720	720	
4	Đường vào khu sản xuất tạo thêm quỹ đất cho các hộ đồng bào thôn Đa Mai xã Diên Tân (tuyến tránh hồ Cây Sung)	xã Diên Tân	454/QĐ-UBND/XD ngày 31/10/2016	1.197	720	720	720	
5	Đường vào khu sản xuất các hộ đồng bào dân tộc thôn Đa Mai xã Diên Tân (tuyến nhánh thượng lưu hồ Cây Sung)	xã Diên Tân	453/QĐ-UBND/XD ngày 31/10/2016	1.201	797	797	797	
6	Đường vào khu SX tạo thêm quỹ đất cho các hộ đồng bào thôn Đa Mai xã Diên Tân	xã Diên Tân		1.200	840	840		
8	Đường từ khu định cư đến khu SX của ĐBDT thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	xã Suối Tiên		1.250	875	875		
<b>B</b>	<b>Chưa phân bổ</b>				<b>29.430</b>	<b>29.430</b>		Chuyển sang hỗ trợ các xã có số tiêu chí NTM đạt thấp



**PHỤ LỤC 2C**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM 2016-2020 NGUỒN VỐN CẤP TỈNH  
QUẢN LÝ HỖ TRỢ CẤP HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 135**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 05 /12/2018 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt BC KT-KT			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số. ngày	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>VỐN CÂN ĐỐI NSĐP CẤP TỈNH QUẢN LÝ</b>							
	<b>Tổng số</b>			<b>54.092</b>	<b>48.600</b>	<b>48.600</b>	<b>8.500</b>	
	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 phải thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư</b>							
<b>I</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>15.594</b>	<b>15.394</b>	<b>15.394</b>	<b>3.794</b>	
1	Nội mạng hệ thống nước tự chảy thôn APA 2	xã Thành Sơn	660b/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.000	900	900	900	
2	Hệ thống nước tự chảy nhánh 2 thôn Suối Me	xã Ba Cùm Nam	659b/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.000	900	900	900	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tà Giang 2	xã Thành Sơn	1495/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.000	1.000	1.000	1.000	
4	Đường BTXM đi khu sản xuất Suối Chinh thôn Hòn Gầm, xã Ba Cùm Nam	xã Ba Cùm Nam	1500/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	994	994	994	994	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Apa 2, xã Thành Sơn	xã Thành Sơn		1.000	1.000	1.000		
6	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh, xã Ba Cùm Nam	xã Ba Cùm Nam		1.000	1.000	1.000		
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Xóm Cò, xã Sơn Bình	xã Sơn Bình		1.000	1.000	1.000		
8	Đường vào khu sản xuất cánh đồng gu đơn thôn Tà Gụ, xã Sơn Hiệp (gđ 1)	xã Sơn Hiệp		1.000	1.000	1.000		
9	Nối tiếp tuyến đường BTXM từ nhà bà Kêm đi khu sản xuất Chà Là xóm 9 thôn Tha Mang, xã Ba Cùm Bắc	xã Ba Cùm Bắc		1.000	1.000	1.000		
10	Nâng cấp sửa chữa sân bê tông, tường rào nhà cộng đồng thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm	thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm		200	200	200		
11	Đường dân sinh từ nhà ông Trần Đình Minh tới nhà ông Mậu Thắng thôn Ko Róa, xã Sơn Lâm	thôn Ko Róa, xã Sơn Lâm		200	200	200		
12	Mở mạng cấp nước sinh hoạt cho dân thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp	thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp		100	100	100		

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt BC KT-KT			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số, ngày	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Đường BTXM cuối làng thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp (gđ 1)	thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp		100	100	100		
14	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thôn Đốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	thôn Đốc gạo, thị trấn Tô Hạp		100	100	100		
15	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Đốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	thôn Đốc gạo, thị trấn Tô Hạp		300	300	300		
16	Nhà văn hóa xã Thành Sơn	xã Thành Sơn		1.000	1.000	1.000		
17	Thay mới 2 nhánh nước chính bên đường của hệ thống nước tự chảy xã Ba Cùm Nam	xã Ba Cùm Nam		1.000	1.000	1.000		
18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Cô Lắc, xã Sơn Bình	xã Sơn Bình		1.000	1.000	1.000		
19	Đường vào khu sản xuất cánh đồng gu đơn thôn Tà Gu, xã Sơn Hiệp (gđ 2)	xã Sơn Hiệp		1.000	1.000	1.000		
20	Đường nối tiếp từ nhà ông Trịnh Quốc Doanh đi khu sản xuất tuyến 14, thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	xã Ba Cùm Bắc		1.000	1.000	1.000		
21	Bể chứa nước thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm	thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm		200	200	200		
22	Bể chứa nước thôn Ko Róa, xã Sơn Lâm	thôn Ko Róa, xã Sơn Lâm		200	200	200		
23	Đường BTXM cuối làng thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp (gđ 2)	thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp		200	200	200		
<b>II</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>25.395</b>	<b>23.514</b>	<b>23.514</b>	<b>2.214</b>	
1	Đường sản xuất phía Tây Nam, xã Sơn Thái	xã Sơn Thái	910/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000	1.018	1.018	1.018	
2	Đường BTXM đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, xã Giang Ly	xã Giang Ly	953/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	996	996	996	996	
3	Đường vào khu sản xuất Suối Meo, thôn Tà Mơ, Khánh Thành	thôn Tà Mơ, Khánh Thành	44/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	200	200	200	200	
4	Nối tiếp đường từ khu tái ĐCĐC đến khu sản xuất cây gòn (giai đoạn 2), xã Giang Ly	xã Giang Ly	908/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	999	100	100		
5	Đường khu dân cư tuyến 5B, xã Sơn Thái	xã Sơn Thái		1.000	1.000	1.000		
6	Đường BTXM tuyến đường số 3 (đoạn từ nhà ông Hà Ma đến cầu treo xã)	xã Giang Ly		1.000	1.000	1.000		
7	Đường vào khu sản xuất Suối Lau (giai đoạn 3) xã Khánh Thành	xã Khánh Thành		1.000	1.000	1.000		
8	BTXM tuyến đường vào khu sản xuất từ nghĩa trang Suối Cá đến giáp Suối Lau, xã Khánh Trung	xã Khánh Trung		600	600	600		

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt BC KT-KT			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số. ngày	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Đường vào khu sản xuất đất bà Nguyễn Thị Mạnh đến đất ông Bùi Văn Chính (giai đoạn 1), xã Khánh Trung	xã Khánh Trung		400	400	400		
10	Tuyến đường vào khu sản xuất Suối Là Bó (giai đoạn 2), xã Liên Sang	xã Liên Sang		1.000	1.000	1.000		
11	Nâng cấp tuyến 7: đường sản xuất thôn Đá Trắng (giai đoạn 1), xã Cầu Bà	xã Cầu Bà		1.000	1.000	1.000		
12	Đường từ nhà bà Pi Năng Thị Bê đến giáp đường BTXM vào đường ruộng (giai đoạn 1), xã Khánh Thượng	xã Khánh Thượng		1.000	1.000	1.000		
13	Đường nội đồng tuyến số 5 (giai đoạn 3), xã Khánh Nam	xã Khánh Nam		1.000	1.000	1.000		
14	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đập Hòn Lay, thôn Hòn Lay, xã Khánh Hiệp	xã Khánh Hiệp		1.000	1.000	1.000		
15	Bê tông hóa đường Cao Ly Tân đi Ri Địa (giai đoạn 1), xã Khánh Phú	xã Khánh Phú		1.000	1.000	1.000		
16	Đường vào khu sản xuất Suối Năm (giai đoạn 2), thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình	thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình		200	200	200		
17	Đường vào khu sản xuất Lò chì cũ (giai đoạn 2), thôn Cà Hon, xã Khánh Bình	thôn Cà Hon, xã Khánh Bình		200	200	200		
18	Tràn từ đất ông Cao Chít đến đất bà Nguyễn Thị Bích Phương, thôn Suối Thơm	thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		200	200	200		
19	Đường sản xuất phía Tây Nam (giai đoạn 2), Sơn Thái	xã Sơn Thái		1.000	1.000	1.000		
20	Đường số 2 (đoạn từ nhà ông Hà Lâm đi đồng ruộng Suối Tre), Giang Ly	xã Giang Ly		1.000	1.000	1.000		
21	Đường vào khu SX Suối Đá (giai đoạn 2), xã Khánh Thành	xã Khánh Thành		1.000	1.000	1.000		
22	Đường vào khu SX từ đất ông Võ Đức Hải đến đất ông Cao Thân (giai đoạn 3), xã Khánh Trung	xã Khánh Trung		1.000	1.000	1.000		
23	Đường vào khu SX Gia Quế, xã Liên Sang	xã Liên Sang		1.000	1.000	1.000		
24	Làm mới tuyến 11: đường sản xuất thôn Đá Trắng (gđ cuối), xã Cầu Bà	xã Cầu Bà		1.000	1.000	1.000		
25	Đường từ đám mía ông Cao Là Ổi đến nhà ông Pi Năng Tháo, xã Khánh Thượng	xã Khánh Thượng		1.000	1.000	1.000		
26	Đường vào khu SX số 2 (giai đoạn 2), xã Khánh Nam	xã Khánh Nam		1.000	1.000	1.000		
27	Nối tiếp tuyến B6 "Tuyến đường từ nhà ông Cao Văn Thân đến suối Hòn Lay thôn Ba Càng (B6), xã Khánh Hiệp	xã Khánh Hiệp		1.000	1.000	1.000		

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt BC KT-KT			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số, ngày	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	Bê tông hóa nhà Cao Bình đi Đả Trãi (xóm mới), xã Khánh Phú	xã Khánh Phú		1.000	1.000	1.000		
29	Đường vào khu sản xuất Suối Năm (giai đoạn 3), thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình	thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình		200	200	200		
30	Đường vào khu sản xuất Lò chỉ cũ (giai đoạn 3), thôn Cà Hon, xã Khánh Bình	thôn Cà Hon, xã Khánh Bình		200	200	200		
31	Đường nội đồng cánh đồng Diên Phú, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		200	200	200		
<b>III</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>8.511</b>	<b>5.900</b>	<b>5.900</b>	<b>1.900</b>	
1	Sàn úi mặt bằng xây dựng Trung tâm văn hóa xã Sơn Tân	xã Sơn Tân	1895A/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.201	1.200	1.200	1.200	
2	Nâng cấp đường thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	xã Suối Cát	1899A/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.310	700	700	700	
3	Trung tâm văn hóa xã Sơn Tân	xã Sơn Tân		2.000	2.000	2.000		
4	Cải tạo nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây		1.000	500	500		
5	Đường liên thôn Suối Lau 2, 3, xã Suối Cát	thôn Suối Lau 2, 3, xã Suối Cát		3.000	1.500	1.500		
<b>IV</b>	<b>TP. Cam Ranh</b>			<b>800</b>	<b>800</b>	<b>800</b>		
1	Đường dân cư thôn Sông Cạn Trung (từ nhà Bùi Thanh Minh đến nhà Mang Dạng)	thôn Sông Cạn Trung, xã Cam Thịnh Tây		200	200	200		
2	Sửa chữa phòng học mầm non, thôn Sông Cạn Trung, xã Cam Thịnh Tây	thôn Sông Cạn Trung, xã Cam Thịnh Tây		200	200	200		
3	Kiến cố hóa kênh mương trên địa bàn thôn giải phóng	thôn giải phóng, xã Cam Phước Đông		400	400	400		
4	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>			<b>1.192</b>	<b>1.192</b>	<b>1.192</b>	<b>592</b>	
5	Cải tạo nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Sáu	thôn Suối Sáu, xã Ninh Tân	60/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	200	200	200	200	
6	Xây công tường rào, lát sân chơi trường tiểu học Ninh Tây (điểm thôn Sông Bung)	thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	2177/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	392	392	392	392	
7	Đường cấp phối đá dăm từ nhà Phan Văn Lĩa đến chân thác Bông Lau, thôn Suối Sáu	thôn Suối Sáu, xã Ninh Tân		400	400	400		
8	Đường cấp phối đá dăm từ trại bà Đoàn đến trại ông Cao Lân, thôn Suối Sáu, Ninh Tân	thôn Suối Sáu, xã Ninh Tân		200	200	200		

S T T	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt BC KT-KT			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn NS tỉnh đã bố trí đến năm 2018	Ghi chú
			Số. ngày	Tổng mức đầu tư	Tr.đó: NS tỉnh hỗ trợ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>VI</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>			<b>800</b>	<b>600</b>	<b>600</b>		
1	Kênh mương tiêu cho đồng ruộng thôn Lỗ Gia	thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên		200	200	200		
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia	thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên		600	400	400		
<b>VII</b>	<b>Huyện Vạn Ninh</b>			<b>1.800</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>		
1	Hệ thống lọc nước thủ công thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh	thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh		200	100	100		
2	Bổ sung trang thiết bị, hệ thống cấp điện nhà cộng đồng thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh	thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh		200	150	150		
3	Bổ sung hệ thống điện, máy phát điện phục vụ sinh hoạt thôn Ninh Đảo, xã Vạn Thạnh	thôn Ninh Đảo, xã Vạn Thạnh		200	100	100		
4	Tường rào, san ủi mặt bằng sân thể thao thôn Ninh Đảo, xã Vạn Thạnh	thôn Ninh Đảo, xã Vạn Thạnh		200	150	150		
5	Bổ sung hệ thống điện, máy phát điện phục vụ sinh hoạt thôn Điệp Sơn, xã Vạn Thạnh	thôn Điệp Sơn, xã Vạn Thạnh		200	100	100		
6	Hỗ trợ xử lý rác thôn Điệp Sơn, xã Vạn Thạnh	thôn Điệp Sơn, xã Vạn Thạnh		200	150	150		
7	Tường rào, san ủi mặt bằng nghĩa trang thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh	thôn Ninh Tân, xã Vạn Thạnh		200	150	150		
8	Tường rào, san ủi mặt bằng nghĩa trang thôn Ninh Đảo, xã Vạn Thạnh	thôn Ninh Đảo, xã Vạn Thạnh		200	150	150		
9	Tường rào, san ủi mặt bằng nghĩa trang thôn Điệp Sơn, xã Vạn Thạnh	thôn Điệp Sơn, xã Vạn Thạnh		200	150	150		



**PHỤ LỤC 2D**

**CÁC DỰ ÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG 5 NĂM 2016-2020**

Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 05 / 12/2018 của HĐND tỉnh Khánh Hòa

DVT: triệu đồng

S T T	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án đầu tư (BC KT-KT)			Kế hoạch vốn NS tỉnh hỗ trợ 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2018
			Số, ngày	Tổng mức đầu tư	Tr. đó: NS tỉnh hỗ trợ		
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>NGUỒN VỐN XDCB TẬP TRUNG</b>			<b>89.534</b>	<b>84.548</b>	<b>84.548</b>	<b>36.000</b>
1	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Nam Khánh Vĩnh giai đoạn 2016-2020	Công ty TNHH một thành viên Lâm san Khánh Hòa	740 <sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 24/3/2016	8.844	8.000	8.000	4.530
2	Điều chỉnh dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Bắc Khánh Vĩnh giai đoạn 2016-2020	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trâm Hương	3064/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	11.033	11.000	11.000	3.660
3	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Vạn Ninh giai đoạn 2016-2020	BQL rừng phòng hộ Vạn Ninh	758 <sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 25/3/2016	11.729	10.000	10.000	4.225
4	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Ninh Hòa giai đoạn 2016-2020	BQL rừng phòng hộ Ninh Hòa	759 <sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 25/3/2016	1.999	1.999	1.999	735
5	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Cam Lâm - Cam Ranh giai đoạn 2016-2020	BQL rừng phòng hộ Cam Lâm	747 <sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 25/3/2016	12.151	12.000	12.000	5.940
6	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Khánh Sơn giai đoạn 2016-2020	BQL rừng phòng hộ Khánh Sơn	781 <sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 29/3/2016	10.634	10.000	10.000	5.740
7	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng khu vực Hòn Bà giai đoạn 2016-2020	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	744 <sup>A</sup> /QĐ-UBND ngày 24/3/2016	15.362	15.000	15.000	5.700
8	Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Vạn Ninh giai đoạn 2018-2020	BQL rừng phòng hộ Vạn Ninh		5.763	5.059	5.059	
9	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020 thành phố Nha Trang	BQLDA hỗ trợ trồng rừng sản xuất thành phố Nha Trang	13317/QĐ-CT-UBND ngày 10/5/2017	500	500	500	300
10	Trồng rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn thành phố Cam Ranh	Hạt Kiểm lâm thành phố Cam Ranh	569/QĐ-UBND ngày 22/5/2017	1.600	1.600	1.600	800
11	Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa giai đoạn 2017-2020	BQLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất thị xã Ninh Hòa	916/QĐ-UBND ngày 05/5/2017	500	500	500	120
12	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020 huyện Khánh Vĩnh	BQLDA hỗ trợ trồng rừng sản xuất huyện Khánh Vĩnh	653/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	1.007	990	990	435
13	Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất huyện Diên Khánh giai đoạn 2016-2020	BQL trồng rừng huyện Diên Khánh	690/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	1.013	1.000	1.000	590
14	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020 huyện Cam Lâm	BQLDA phát triển rừng sản xuất Cam Lâm	572/QĐ-UBND ngày 14/4/2017	1.900	1.900	1.900	800
15	Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất giai đoạn 2016-2020 huyện Khánh Sơn	BQLDA hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất Khánh Sơn	73 QĐ-UBND ngày 15/02/2017	5.499	5.000	5.000	2.425





### PHỤ LỤC 3

## NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN NĂM 2016-2020

Thực hiện theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 05 / 12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)		Ước lŭy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>							<b>118.703</b>	<b>78.000</b>	<b>158.520</b>	<b>125.190</b>	<b>150.000</b>	
1	CSHT khu dân cư và TĐC Ninh Thủy	UBND NH	NH	2010-2012	1909/QĐ-UBND 27/7/2010	462.969	144.624	12.850					trả nợ, HT gd
2	CSHT khu TĐC Xóm Quán	BQL Văn Phong	NH	2010-2020	976/QĐ-UBND 14/4/2010	DK 379 tỷ đồng	320.000	10.000	5.000	10.000	10.000	10.000	
3	CSHT Khu công nghiệp Đặc Lặc	BQL Văn Phong	NT	2006-2017	1469/QĐ-UBND ngày 22/8/2006	64.086	42.796		1.000	3.000			
4	CSHT kỹ thuật khu tái định cư Hòn Rô II	UBND NT	NT	2014-2018	1795/QĐ-UBND 05/7/2011	128.517	48.600	25.000	22.000	20.000			
5	Khu tái định cư Phước hạ, xã Phước Đồng (gd 1- 3,1 ha)	UBND NT	NT	2014-2018	2290/QĐ-UBND 04/9/2014	165.190	55.480	31.300					
6	CSHT khu dân cư Đường Đệ	TTPTQĐ	NT	1999-2016	2767/QĐ-UBND 28/10/2013	171.666	149.027	16.000		10.000			
7	GPMB CSHT KT khu TĐC Hòn Rô II	TTPTQĐ	NT	2012-2017	1505/QĐ-UBND 30/9/2009	100.473	68.238	4.000		2.000			

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Ghi chú	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
8	BT, HT và TDC phần đất công cộng (20m dọc đại lộ Nguyễn Tất Thành và 30m ven biển) và phần đất đường phân ranh các dự án tại Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh	BQL BBĐCR	CI	2013-2016	569/QĐ-UBND 13/5/2013	31.541	11.200	10.000						
9	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Mở rộng QL 1A (phần đi qua đô thị do tính chi trả)	UBND cấp huyện	toàn tỉnh	2014-2016		52.297	50.815	1.482						hoàn trả tạm ứng NS
10	BT, HT và TDC dự án Đầu tư CSHT Nhà máy bia Sài Gòn tại Cụm CN Diên Phú	UBND DK	DK	2015		5.871		5.871						hoàn trả tạm ứng NS
11	Khu tái định cư thôn Dốc Trâu xã Ba Cụm Bắc, huyện Khánh Sơn	Ban QLDA các CTXD Khánh Sơn	KS	2017-2019	630/QĐ-UBND 25/10/2016	27.807			7.000	7.655	12.000			
12	Khu tái định cư Gia Lợi, xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh	Phòng KTHH huyện KV	KV	2016-2017	30/10/2015, 970/QĐ-UBND ngày 01/12/2016	17.675			3.925					
13	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư Ngọc Hiệp	BQL PT	NT	2016-2020	2273/QĐ-UBND 5/8/2016	161.748		2.200	39.075	28.000	28.000			
14	Khu tái định cư tại xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	BQL DADT XD các CT NN&PTNT	NT	2018-2020	3241/QĐ-UBND 30/10/2017	90.343				10.000	45.000			
15	Giải phóng mặt bằng Khu sản xuất công nghiệp tập trung tại xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa	BQL Văn Phong	NH	2018-2020		321.000				22.325	29.655	100.000		

Số TT	Tên dự án đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định phê duyệt DADT (BCKTKT)		Ước lũy kế vốn cấp đến hết năm 2015	Kế hoạch vốn đầu tư 5 năm 2016-2020					Ghi chú	
					Số QĐ, ngày, tháng, năm	TMDT		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
16	BTGT Đường Nguyễn Chí Thanh, đoạn từ QL1A đến công gác số 02, phường Cam Nghĩa, TP Cam Ranh	UBND CR	CR	2017-2018		13.858				13.420				
17	XD CSHT KT Các khu TĐC trên địa bàn xã Vĩnh Phương	UBND ĐK	NT	2016-2017		7.920				3.900				hoàn trả tạm ứng NS
18	Bồi thường, hỗ trợ tái định cư khu vực mở rộng dải cây xanh cách ly thuộc Cụm công nghiệp Đặc Lộ	UBND NT	NT			22.636				22.636				hoàn trả tạm ứng NS
19	Bồi thường hỗ trợ công ty Hóa chất Lương Sơn	UBND NT	NT			5.477				5.477				hoàn trả tạm ứng NS
20	Hồ chứa nước Tà Lua	BQL DADT XD các CT NN&PTNT	CL							107				hoàn trả tạm ứng NS
21	Hỗ trợ di dời các trạm biến áp, máy phát điện và thiết bị máy móc của Công ty CP XK thủy sản KH	Công ty CP XK thủy sản KH	NT			535						535		hoàn trả tạm ứng NS
22	Phân bổ sau								0	0	0	0	40.000	